205 Khối lượng hàng hóa vận chuyển của địa phương
Volume of freight of local

	2005	2008	2009	2010
	Nghìn tấn - *Thous.tons*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.670**	**7.521**	**7.698**	**8.323**
Phân theo thành phần kinh tế ***By ownership***				
Nhà nước - *State*	1	_	_	_
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	5.669	7.521	7.698	8.323
Tập thể - *Collective*	142	402	432	429
Tư nhân - *Private*	186	950	979	1.479
Cá thể - *Households*	5.341	6.169	6.287	6.416
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	_	_	_	_
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***				
Đường bộ - *Road*	5.611	7.347	7.571	8.212
Đường sông - *Inland waterway*	59	174	126	111
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**77,08**	**116,57**	**102,35**	**108,13**
Phân theo thành phần kinh tế ***By ownership***				
Nhà nước - *State*	6,67	_	_	_
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	77,22	116,57	102,35	108,13
Tập thể - *Collective*	458,03	216,13	107,44	99,26
Tư nhân - *Private*	224,10	271,43	103,05	151,08
Cá thể - *Households*	73,90	104,28	101,91	102,05
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	_	_	_	_
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***				
Đường bộ - *Road*	78,07	115,57	103,05	108,47
Đường sông - *Inland waterway*	34,91	183,16	72,64	87,82

205 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hóa vận chuyển của địa phương**
(Cont.) Volume of freight of local

	2005	2008	2009	2010
	Cơ cấu (%) - *Structure* (%)			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo thành phần kinh tế ***By ownership***				
Nhà nước - *State*	0,02	_	_	_
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	99,98	100,00	100,00	100,00
Tập thể - *Collective*	2,50	5,35	5,61	5,15
Tư nhân - *Private*	3,28	12,63	12,72	17,77
Cá thể - *Households*	94,20	82,02	81,67	77,08
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	_	_	_	_
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***				
Đường bộ - *Road*	98,96	97,69	98,36	98,67
Đường sông - *Inland waterway*	1,04	2,31	1,64	1,33

206 Khối lượng hàng hóa luân chuyển của địa phương
Volume of freight traffic of local

	2005	2008	2009	2010
	Nghìn tấn.km - *Thous.tons.km*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**426.333**	**556.512**	**586.461**	**643.396**
Phân theo thành phần kinh tế ***By ownership***				
Nhà nước - *State*	246	_	_	_
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	426.087	556.512	586.461	643.396
Tập thể - *Collective*	22.853	34.672	35.286	37.249
Tư nhân - *Private*	17.664	43.522	60.650	109.219
Cá thể - *Households*	385.570	478.318	490.525	496.929
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	_	_	_	_
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***				
Đường bộ - *Road*	426.332	529.159	569.587	625.316
Đường sông - *Inland waterway*	_	27.353	16.873	18.081
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**92,02**	**109,10**	**105,38**	**109,71**
Phân theo thành phần kinh tế ***By ownership***				
Nhà nước - *State*	65,95	_	_	_
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	92,04	109,10	105,38	109,71
Tập thể - *Collective*	606,18	125,57	101,77	105,56
Tư nhân - *Private*	329,12	133,83	139,35	180,08
Cá thể - *Households*	84,96	106,30	102,55	101,31
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	_	_	_	_
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***				
Đường bộ - *Road*	96,54	107,18	107,64	109,78
Đường sông - *Inland waterway*	_	166,93	61,69	107,15

206 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hóa luân chuyển của địa phương**
(Cont.) Volume of freight traffic of local

	2005	2008	2009	2010
	Cơ cấu (%) - *Structure* (%)			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo thành phần kinh tế				
By ownership				
Nhà nước - *State*	0,06	_	_	_
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	99,94	100,00	100,00	100,00
Tập thể - *Collective*	5,36	6,23	6,02	5,79
Tư nhân - *Private*	4,14	7,82	10,34	16,98
Cá thể - *Households*	90,44	85,95	83,64	77,24
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	_	_	_	_
Phân theo ngành vận tải				
By types of transport				
Đường bộ - *Road*	100,00	95,08	97,12	97,19
Đường sông - *Inland waterway*	_	4,92	2,88	2,81